

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0652003 - Vẽ kỹ thuật

STC : 4(60,0,0,0,0,0)

Lần thi : 2

Lớp :

Năm học : 2012-2013

Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Lê Xuân	Hữu	3652010165	12/12/1994	5,40		3,90	
2	Đỗ Công	Bằng	3654010003	01/02/1994	7,00		4,80	
3	Vương Hoàng	Thạch	3654010150	17/02/1994	6,30		4,40	
4	Thái Văn	Tú	3655010006	08/05/1994	8,10		5,70	
5	Hoàng Văn	Tăng	3655010007	10/03/1993	5,60		3,00	
6	Nguyễn Duy Nhất	Tâm	3655010008	01/10/1994	7,10		5,20	
7	Trần Huỳnh	Chương	3655010021	05/02/1994	4,50		3,20	
8	Lê Đình	Đại	3655010028	16/06/1994	6,40		4,10	
9	Nguyễn Tuấn	Duy	3655010030	18/03/1993	5,60		4,40	
10	Bùi Vạn	Tường	3655010035	21/06/1994	6,10		4,30	
11	Lê Nguyễn Trọng	Hiếu	3655010047	26/08/1994	6,00		3,80	
12	Vô Văn	Tấn	3655010048	14/12/1994	9,30		6,30	
13	Nguyễn Đình	Trường	3655010049	18/09/1994	5,60		4,10	
14	Lê Đình	Hiệp	3655010053	10/07/1994	8,00		5,30	
15	Phạm Nguyễn Công	Danh	3655010054	06/11/1993	1,10		1,10	
16	Trần	Kiệt	3655010060	20/07/1994	7,20		4,60	
17	Lê Thành Quang	Vũ	3655010061	31/10/1994	,00		,00	
18	Nguyễn Tuấn	Vũ	3655010063	12/09/1994	7,80		5,20	
19	Nguyễn Văn	Triều	3655010069	16/02/1994	5,60		4,30	
20	Nguyễn Văn	Hải	3655010071	20/04/1994	8,40		5,50	
21	Vô Đình	Tín	3655010074	06/09/1993	4,00		3,10	
22	Trần Văn	Hoàng	3655010077	12/10/1994	6,60		5,20	
23	Lê Tiến	Thống	3655010078	15/06/1993	6,70		4,30	
24	Dương Trọng	Hiền	3655010086	01/06/1994	3,10		1,70	
25	Trương Hoàng	Lâm	3655010088	28/03/1993	4,50		5,00	
26	Nguyễn Thành	Lộc	3655010094	10/02/1994	5,20		4,00	
27	Huỳnh Tôn	Giang	3655010099	17/11/1993	8,80		5,90	
28	Nguyễn Thị Tố	Nhi	3655010101	10/03/1993	7,90		5,30	
29	Nguyễn Đức	Hiệp	3655010104	05/08/1993	5,80		3,80	
30	Trần Công	Lập	3655010107	03/09/1993	7,50		5,40	
31	Đỗ Nguyễn Hoàng	Tuấn	3655010108	02/11/1994	3,60		3,20	
32	Trần Minh	An	3655010122	15/06/1994	,00		,00	
33	Trần Toàn	Khương	3655010128	02/01/1994	5,60		3,80	
34	Nguyễn Huỳnh	Cang	3655010143	17/10/1994	5,50		4,00	
35	Trương Trung	Nghĩa	3655010145	02/01/1994	6,60		4,30	

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Phạm Quang	Trung	3655010149	06/05/1991	,00		,00	
37	Nguyễn	Thê	3655010153	07/05/1994	3,20		3,10	
38	Nguyễn Văn	Tân	3655010154	08/08/1994	4,70		3,90	
39	Võ Thanh	Nhật	3655010162	25/08/1993	,00		,00	
40	Lê Văn	Khanh	3655010312	14/11/1994	5,40		4,60	
41	Võ Phước	Hoàn	3655010317	14/09/1993	5,60		4,00	
42	Nguyễn Ngọc Trường	Giang	3655010319	31/12/1994	,00		,00	
43	Đoàn Minh	Hiếu	3655010320	22/12/1994	4,80		4,10	
44	Nguyễn Khắc	Hùng	3655010335	20/07/1994	3,30		3,30	
45	Lê Đình	Huân	3655010337	09/04/1994	5,80		3,90	
46	Dương Khải	Văn	3655010339	22/07/1994	2,80		4,80	
47	Lê Minh	Trung	3655010346	13/07/1994	6,50		4,70	
48	Nguyễn Văn Thái	Dương	3655010349	12/04/1994	4,40		3,60	
49	Nguyễn Khắc	Phú	3655010353	14/01/1994	1,20		1,20	
50	Phạm Minh	Dũng	3655010356	25/08/1994	6,80		4,50	
51	Lê Anh	Phi	3655010357	18/06/1994	6,70		4,50	
52	Nguyễn Ngọc	Tân	3655010358	18/11/1994	5,20		5,20	
53	Nguyễn Văn	Tài	3655010361	15/03/1994	8,90		6,10	
54	Lê Ngọc	Sơn	3655010362	23/05/1993	6,00		3,70	
55	Nguyễn Ngọc	Trường	3655010363	14/04/1994	6,50		4,00	
56	Huỳnh Minh	Phát	3655010365	16/11/1994	3,00		2,60	
57	Đỗ Đình	Độ	3655010367	12/08/1993	,00		,00	
58	Từ Thành	Công	3655010370	13/06/1994	3,30		2,60	
59	Nguyễn Văn	Tây	3655010373	07/10/1994	7,20		5,00	
60	Trần Trọng	Nhân	3655010375	19/09/1994	6,50		3,90	
61	Trần	Long	3655010378	06/03/1993	1,10		1,10	
62	Nguyễn Lữ	Văn	3655010380	28/06/1994	6,70		5,20	
63	Nguyễn Văn	Thức	3655010381	08/04/1994	6,50		4,30	
64	Nguyễn Nhật	Thanh	3655010382	02/11/1993	,10		,00	N36CC
65	Trần Từ Bắc	Trung	3655010388	08/10/1994	5,60		3,80	

Tổng số : **SV**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 05 năm 2013

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)